

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		276.712.365.497	348.734.745.245
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.029.923.114	4.254.506.055
111 1. Tiền		4.029.923.114	4.254.506.055
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		165.286.880.665	121.897.821.536
131 1. Phải thu khách hàng		171.349.698.386	123.631.888.065
132 2. Trả trước cho người bán		5.027.370.648	6.322.287.873
135 5. Các khoản phải thu khác	4	612.244.531	2.637.818.130
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(11.702.432.900)	(10.694.172.532)
140 IV. Hàng tồn kho	6	103.895.046.445	221.164.483.639
141 1. Hàng tồn kho		103.895.046.445	221.164.483.639
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.500.515.273	1.417.934.015
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.260.097.606	1.116.417.820
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	1.656.020.964	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	584.396.703	301.516.195
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		245.933.722.958	235.206.466.632
220 II. Tài sản cố định		241.213.461.863	231.709.419.679
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	67.994.670.508	71.394.912.383
222 - Nguyên giá		306.956.723.648	293.426.325.823
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(238.962.053.140)	(222.031.413.440)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228 - Nguyên giá		116.496.274	116.496.274
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(116.496.274)	(116.496.274)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	173.218.791.355	160.314.507.296
260 V. Tài sản dài hạn khác		4.720.261.095	3.497.046.953
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.720.261.095	3.497.046.953
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		522.646.088.455	583.941.211.877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

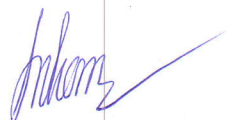
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		468.669.322.151	535.780.928.041
310 I. Nợ ngắn hạn		290.607.594.446	396.379.521.968
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14	45.901.759.282	10.425.000.000
312 2. Phải trả người bán		188.993.453.371	258.486.070.285
313 3. Người mua trả tiền trước		548.812.013	80.490.753.392
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.774.934.172	2.851.252.920
315 5. Phải trả người lao động		25.028.235.265	20.756.274.921
316 6. Chi phí phải trả	16	3.006.755.156	13.542.316.848
317 7. Phải trả nội bộ	17	1.339.200.000	4.839.200.000
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	9.011.099.083	2.900.839.484
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.925.871.784	-
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.077.474.320	2.087.814.118
330 II. Nợ dài hạn		178.061.727.705	139.401.406.073
334 4. Vay và nợ dài hạn	19	178.061.727.705	139.341.452.821
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	59.953.252
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		53.976.766.304	48.160.283.836
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	48.902.287.228	48.163.206.836
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.850.000.000	40.850.000.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.129.004.413	3.129.004.413
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		2.504.225.615	1.765.145.223
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		792.839.232	792.839.232
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.626.217.968	1.626.217.968
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		5.074.479.076	(2.923.000)
432 2. Nguồn kinh phí		(2.923.000)	(2.923.000)
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	21	5.077.402.076	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		522.646.088.455	583.941.211.877

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		319.985.000	319.985.000
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.976,50	2.973,06

Người lập biểu



Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Giám đốc




Nguyễn Công Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Phần I. Lãi, lỗ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.011.626.367.244	858.412.420.748
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.011.626.367.244	858.412.420.748
11	4. Giá vốn hàng bán	23	926.878.953.769	783.590.703.509
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.747.413.475	74.821.717.239
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	32.613.722	1.963.790.940
22	7. Chi phí tài chính	25	12.184.107.497	21.136.300.934
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.394.620.058	7.558.368.961
24	8. Chi phí bán hàng	26	12.431.339.644	2.250.741.884
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	52.128.724.450	47.864.944.254
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.035.855.606	5.533.521.107
31	11. Thu nhập khác	28	3.316.596.752	1.372.824.947
32	12. Chi phí khác	29	3.917.234.317	757.574.619
40	13. Lợi nhuận khác		(600.637.565)	615.250.328
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.435.218.041	6.148.771.435
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	1.703.616.733	1.590.398.241
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>5.731.601.308</u>	<u>4.558.373.194</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.403	1.116

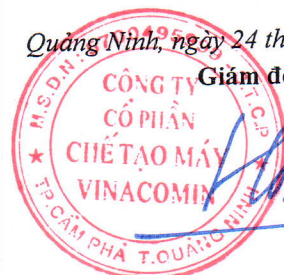
Người lập biểu

Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2015



Giám đốc

Nguyễn Công Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Phần II. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong Năm	Số đã nộp trong Năm	Số còn phải nộp cuối năm
		VND	VND	VND	VND
I	Thuế	2.851.252.920	35.587.326.410	36.319.666.122	345.519.009
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.300.487.938	26.209.318.748	25.642.372.429	2.867.434.257
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.521.990.494	5.521.990.494	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.390.723	18.390.723	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	526.155.338	1.703.616.733	1.369.308.352	860.463.719
7	Thuế thu nhập cá nhân	24.609.644	78.207.081	111.060.379	(8.243.654)
8	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.004.766.435	3.652.543.745	(1.647.777.310)
	Trong đó:				
	- Tiền thuê đất được miễn giảm năm 2013				(1.773.394.199)
9	Các loại thuế khác	-	51.036.196	4.000.000	47.036.196
III	Tổng cộng	2.851.252.920	35.587.326.410	36.319.666.122	2.118.913.208

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



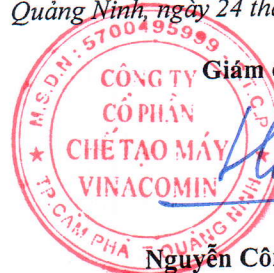
Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Giám đốc



Nguyễn Công Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			7.435.218.041	6.148.771.435
01	1. Lợi nhuận trước thuế			
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	10 ;11;	17.699.790.407	19.296.800.876
03	- Các khoản dự phòng		1.008.260.368	(106.585.867)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	24; 25	1.901.536.861	(817.406.197)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	24; 25; 28; 29	(379.380.985)	(367.148.615)
06	- Chi phí lãi vay	25	6.394.620.058	7.558.368.961
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.060.044.750	31.712.800.593
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(46.336.220.969)	(15.850.046.631)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		117.269.437.194	(87.836.921.836)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(145.241.634.929)	120.071.312.351
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(1.366.893.928)	(3.214.331.191)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(6.411.461.554)	(7.551.810.826)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.369.308.352)	(1.680.173.369)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		189.600.000	596.693.204
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.734.282.796)	(579.329.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(54.940.720.584)	35.668.193.295
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			(16.622.736.211)	(18.264.420.416)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		348.726.884	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		30.654.101	367.148.615
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(16.243.355.226)	(17.897.271.801)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			409.147.833.677	172.109.748.520
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(335.211.494.876)	(185.356.116.263)
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.977.724.000)	(3.359.473.929)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		70.958.614.801	(16.605.841.672)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(225.461.009)	1.165.079.822
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm			

60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	

3

4.254.506.055	3.089.559.625
878.068	(133.392)
<u>4.029.923.114</u>	<u>4.254.506.055</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Mạc Thị Nhân

Phạm Thu Hương

Nguyễn Công Hoan